

Số: /HD-SNNMT

Lai Châu, ngày tháng 7 năm 2025

HƯỚNG DẪN

Một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Thực hiện Công văn số 3450/UBND-TH ngày 03/7/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc tăng cường hỗ trợ, xử lý kiến nghị của UBND các xã, phường;

Để việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh đảm bảo thuận lợi theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND và chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh như sau:

Phần I

HƯỚNG DẪN CHUNG VÀ NỘI DUNG KỸ THUẬT

I. Hướng dẫn chung

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

- Hướng dẫn nội dung kỹ thuật và hồ sơ thanh toán, quyết toán chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu từ nguồn kinh phí nhà nước hỗ trợ theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND.

- Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND.

2. Nguyên tắc, hình thức hỗ trợ

- Đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND.

- Các nội dung hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND: Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, tổ chức, cá nhân tự huy động nguồn vốn để thực hiện, ngân sách nhà nước hỗ trợ sau khi có khối lượng được nghiệm thu. Khi hạng mục đầu tư hoàn thành và được nghiệm thu thì được giải ngân 100% mức vốn hỗ trợ đầu tư theo hạng mục đầu tư. Đối với hỗ trợ trồng chè: Trung tâm Khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn, Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã, phường làm chủ đầu tư cung cấp cây giống, phân bón; hỗ trợ các nội dung khác cho Nhân dân theo quy định sau khi nghiệm thu. Đối với hỗ trợ trồng rừng sản xuất: Ban Quản lý rừng phòng hộ cung cấp cây giống, hỗ trợ các nội dung khác cho Nhân dân theo quy định sau khi nghiệm thu.

- Tổ chức, cá nhân được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp. Trường hợp phát hiện hồ sơ kê khai không trung thực, không chính xác thì sẽ bị thu hồi số tiền hỗ trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ hợp tác, nhóm hộ

- Tổ hợp tác: Là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Tổ hợp tác được thành lập và hoạt động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP, ngày 10/10/2019 của Chính phủ.

- Nhóm hộ: Nhóm hộ được quy định trong Nghị quyết được hiểu là Nhóm được thành lập từ 05 hộ nông dân trở lên trên cơ sở tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Các thành viên trong nhóm lập biên bản hợp nhóm hộ, các nội dung hợp tác, thống nhất cử người đại diện nhóm hộ (trưởng nhóm). Các thành viên trong nhóm hộ cùng ký tên sau khi thống nhất các nội dung trong biên bản được UBND cấp xã xác nhận. UBND cấp xã hướng dẫn, hỗ trợ các hộ thành lập nhóm hộ; có thể thành lập nhóm hộ trên cơ sở các Tổ Tiết kiệm và Vay vốn Ngân hàng chính sách - xã hội hoạt động hiệu quả, các tổ chức thủy lợi cơ sở vận hành công trình thủy lợi; các nhóm hộ đã hình thành hoạt động có hiệu quả.

4. Định mức hỗ trợ: Định mức hỗ trợ giống, vật tư, tiêu chuẩn chất lượng giống áp dụng theo Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

5. Thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ: Chính sách chỉ được áp dụng từ sau ngày 01/4/2021. Các nội dung đã thực hiện trước thời điểm 01/4/2021 không

được áp dụng chính sách. Các đối tượng đề nghị được hưởng hỗ trợ phải có tài liệu chứng minh các hoạt động được thực hiện sau ngày 01/4/2021 và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài liệu.

II. Nội dung kỹ thuật thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND

1. Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa, chè, cây ăn quả tập trung, hoa, rau củ quả

1.1. Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung

- Mỗi một vụ sản xuất nằm trong vùng liên kết chỉ hỗ trợ 01 loại giống và mỗi liên kết có thể có nhiều vùng; đối với các đề xuất liên kết phải tối thiểu có 01 khâu liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Giống lúa được hỗ trợ phải nằm trong cơ cấu giống lúa theo hướng dẫn hàng năm của Sở Nông nghiệp và Môi trường. Đối với lúa thuần chất lượng phải đảm bảo tiêu chuẩn xác nhận trở lên, được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách. Các giống lúa đặc sản địa phương phải đảm bảo độ thuần, sạch sâu bệnh, bao gồm: Khẩu ký, Nếp tan Co Giàng, Nếp Tan pòm, Khẩu hóc, Tẻ mèo, Tả cù, Khẩu lương phưng, Khẩu căn hắc. Hàng năm, căn cứ vào thực tế sản xuất và đề xuất cơ cấu giống của các xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, bổ sung cơ cấu giống cho phù hợp.

- Căn cứ nội dung Quyết định số 423/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (*sau đây viết tắt là Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung*), UBND cấp xã tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm, vùng sản xuất lúa tập trung (*diện tích phải liên vùng từ 10 ha trở lên*) làm cơ sở triển khai thực hiện Đề án và chính sách, thông báo công khai cho cộng đồng nhân dân có đất được xác định vùng sản xuất tập trung biết. Gửi kết quả rà soát về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, hàng năm có thể rà soát điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

1.2. Hỗ trợ phát triển chè

1.2.1. Phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao

- Sử dụng giống chè Shan, Kim tuyên, PH8 giâm cành để trồng, có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng theo quy định. Hàng năm, theo đề xuất của UBND cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ xem xét bổ sung phù hợp.

- Các loại phân bón sử dụng phải được cấp Quyết định công nhận lưu hành tại Việt Nam. Thuốc bảo vệ thực vật (*sau đây viết tắt là thuốc BVTV*) phải đảm bảo nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và phù hợp với từng loại cây trồng. Các bên tham gia liên kết chịu trách nhiệm giám sát việc sử dụng thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ...) trong vùng nguyên liệu đảm bảo ngưỡng cho phép theo quy định của Việt Nam và quy định của nước nhập khẩu chè.

- Đất trồng phải đảm bảo theo hướng dẫn quy trình kỹ thuật của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.2.2. Phát triển và bảo tồn cây chè cổ thụ

a) Trồng mới cây chè cổ thụ trên đất trống

- Điều kiện gây trồng: Trồng mới trên đất trống có các điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu tương đối tương đồng với những vùng chè đang có.

- Thời vụ trồng: Tùy tình hình thời tiết hàng năm để bố trí khung thời vụ cho phù hợp. Thời vụ tốt nhất trong mùa mưa.

b) Trồng chè làm giàu rừng tự nhiên

- Đối tượng, biện pháp kỹ thuật tác động: Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

- Thời vụ trồng: Tùy tình hình thời tiết hàng năm để bố trí khung thời vụ cho phù hợp. Thời vụ tốt nhất trong mùa mưa.

c) Hỗ trợ chăm sóc, bảo tồn cây chè cổ thụ: Đối tượng bảo tồn thực hiện theo Công văn số 1538/SNN-TT&BVTV, ngày 03/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo tồn cây chè cổ thụ.

d) Kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo tồn cây chè cổ thụ: Thực hiện theo Công văn số 1538/SNN-TT&BVTV, ngày 03/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

1.3. Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung

- Sử dụng giống đảm bảo có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành (đối với các giống không phải là cây trồng chính). Riêng giống chuối Tây đã được Nhân dân trồng, canh tác từ lâu, đang tự để giống và trồng trên địa bàn tỉnh phải có xác nhận của UBND cấp xã. Phân bón sử dụng phải được cấp Quyết định công nhận lưu hành.

- Kỹ thuật trồng, chăm sóc thực hiện theo hướng dẫn quy trình kỹ thuật của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

- Một đề xuất Liên kết trồng cây ăn quả có thể bao gồm nhiều tổ chức, nhóm hộ, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân diện tích tối thiểu 1.000m² trở lên, hỗ trợ liên kết đảm bảo quy mô tối thiểu 05 ha; phải có hợp đồng liên kết và tối thiểu phải có 01 khâu liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Căn cứ nội dung Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, UBND cấp xã tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm, vùng trồng mới cho từng loại cây ăn quả tập trung, làm cơ sở triển khai thực hiện Đề án và chính sách, thông báo công khai cho cộng đồng Nhân dân vùng trồng biết. Gửi kết quả rà soát về sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, hàng năm có thể rà soát điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

1.4. Hỗ trợ trồng hoa, rau, củ quả

1.4.1. Đối với hoa địa lan

- Đăng ký và thực hiện hỗ trợ 01 lần: Mỗi doanh nghiệp, hợp tác xã tối đa 1.500 chậu, tối thiểu 400 chậu; mỗi tổ hợp tác, nhóm hộ tối đa 750 chậu, tối thiểu

100 chậu; mỗi hộ gia đình, cá nhân tối đa 250 chậu, tối thiểu 30 chậu.

- Giống hoa địa lan: Giống do nhân dân tự nhân giống, mua bán, trao đổi giống với nhau phải được xác nhận của UBND cấp xã, Hạt Kiểm lâm nơi có giống địa lan. Các trường hợp khác phải có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ cây giống rõ ràng theo quy định.

1.4.2. Các loài hoa khác

- Các loại giống, phân bón, vật tư sử dụng phải được phép lưu hành tại Việt Nam. Thuốc BVTV phải đảm bảo nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

- UBND cấp xã tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm vùng trồng hoa làm cơ sở triển khai thực hiện, thông báo công khai cho cộng đồng Nhân dân biết. Gửi kết quả rà soát về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp báo cáo. Hàng năm có thể rà soát điều chỉnh bổ sung cho phù hợp. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang trồng hoa phải đảm bảo theo quy định.

1.4.3. Rau, củ quả

Điều kiện sản xuất phải theo tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất an toàn được hiểu như sau:

- Cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất an toàn được cấp giấy chứng nhận.

- Cơ sở tự công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định tại các Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ: Số 02/2017/TT-BKHHCN, ngày 31/3/2017, số 28/2012/TT-BKHHCN, ngày 12/12/2012; số 04/2025/TT-BKHHCN ngày 31/5/2025.

2. Hỗ trợ phát triển cây mắc ca

Hỗ trợ tập trung đất đai: Sau khi hoàn thiện các thủ tục về đất đai và diện tích trồng thực tế được nghiệm thu tại thời điểm năm thứ 2 sau khi trồng, tỷ lệ cây sống đạt 85% trở lên. Diện tích hỗ trợ tập trung đất đai theo diện tích nghiệm thu thực tế cây trồng.

3. Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi, làm hầm biogas và đệm lót sinh học, trồng cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc, phát triển nuôi ong, nuôi cá lồng

3.1. Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi

- Yêu cầu địa điểm khu chuồng trại chăn nuôi, tiêu chuẩn chuồng trại; thực hiện các biện pháp chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường (*hướng dẫn chi tiết tại các mục 1, 2 và 3 Phụ lục I kèm theo*).

- Riêng hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi đại gia súc: Đối tượng được hỗ trợ phải có diện tích trồng cỏ hoặc các loại cây làm thức ăn cho đại gia súc.

3.2. Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học

- Hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng được thụ hưởng sau khi đã hoàn thiện xong công trình biogas hoặc làm đệm lót sinh học.

- Yêu cầu kỹ thuật của hầm biogas và đệm lót sinh học đáp ứng theo đúng quy định, hướng dẫn kỹ thuật tại Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN, ngày 11/8/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Hướng dẫn kỹ thuật lắp đặt, sử dụng công trình khí sinh học nắp cố định, công trình khí sinh học bằng vật liệu composite và quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học làm đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà để đảm bảo hoạt động an toàn, có hiệu quả lâu dài.

- Đối với công trình làm hầm Biogas:

+ Công trình xây bằng vật liệu xây dựng, đổ bê tông, hoặc công trình nắp cố định bằng Composite phù hợp với tiêu chuẩn ngành về lĩnh vực môi trường được ban hành kèm theo Quyết định số 21/2002/QĐ-BNN, ngày 21/3/2002 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tiêu chuẩn ngành về lĩnh vực môi trường. *(không áp dụng hỗ trợ đối với công trình làm hầm Biogas bằng công nghệ phủ bạt HDPE).*

+ Trường hợp công trình xây dựng hầm Biogas có thể tích lớn hơn thể tích tối đa theo quy định tại Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN, ngày 11/08/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT thì tham khảo, áp dụng theo tài liệu, mẫu thiết kế công trình của các tập đoàn, công ty chăn nuôi lớn trên toàn quốc đã được áp dụng hiệu quả trong thực tế, chứng minh đảm bảo an toàn kỹ thuật; hoặc thiết kế cải tiến mới phù hợp, được công nhận và khuyến nghị áp dụng bởi cơ quan, tổ chức chuyên môn, nhưng phải đảm bảo an toàn.

+ Tổng thể tích hầm Biogas được hỗ trợ đảm bảo tối thiểu đối với chăn nuôi lợn là 18m³/50 con; chăn nuôi trâu, bò, ngựa 14m³/15 con. Nếu số lượng gia súc vượt quá số lượng nêu trên, các cơ sở cần tính toán bổ sung thêm thể tích cho phù hợp.

- Đối với đệm lót sinh học:

+ Nguyên liệu làm chất độn chuồng: Sử dụng các nguyên liệu có độ xơ cao, có độ trơn cứng không dễ bị làm mềm nhũn, không độc, không gây kích thích đối với vật nuôi: Mùn cưa, vỏ bào của các loại gỗ không độc; trấu, vỏ lạc, lõi ngô...

+ Chế phẩm sinh học làm đệm lót: Sử dụng chế phẩm sinh học có chức năng, khả năng ứng dụng làm đệm lót sinh học có trong Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành, như: Chế phẩm EM, BIO-GREEN, Chế phẩm VƯỜN SINH THÁI, Men ủ vi sinh Thảo Dược...

Quy trình kỹ thuật, sử dụng chế phẩm sinh học để tạo đệm lót sinh học chăn nuôi thực hiện theo Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN, ngày 11/08/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các trường hợp chưa được hướng dẫn quy trình kỹ thuật áp dụng theo Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN, thì tham khảo, áp dụng theo tài liệu, hướng dẫn quy trình kỹ thuật của các tập đoàn, Công ty chăn nuôi hoặc Công ty cung ứng chế phẩm sinh học làm đệm lót sinh học đã được áp dụng hiệu quả trong thực tế, chứng minh đảm bảo an toàn kỹ thuật.

3.3. Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây làm thức ăn cho gia súc

- Giống cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc: Sử dụng các giống cỏ và các loại cây làm thức ăn cho gia súc có năng suất và chất lượng tốt như cỏ voi, cỏ VA06...

- Cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc được trồng tập trung, chia lô hoặc những địa điểm phù hợp. Tùy theo từng loại có thể trồng bằng hom hoặc bằng hạt theo định mức kinh tế kỹ thuật tại Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND 14/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Việc thu hoạch cỏ phải đúng thời điểm theo quy trình kỹ thuật, cỏ còn non, lá bánh tẻ để gia súc ăn, nhai dễ dàng, đảm bảo dinh dưỡng cũng như đạt năng suất tốt nhất. Có biện pháp chế biến dự trữ phù hợp (như ủ xanh, ủ chua...) thức ăn, tránh để cỏ già mới thu hoạch gia súc không ăn, lãng phí.

- Kỹ thuật ủ xanh làm thức ăn cho gia súc: Tham khảo thực hiện theo hướng dẫn tại mục 4, Phụ lục I kèm theo.

3.4. Hỗ trợ phát triển nuôi ong

- Thùng ong: Được làm bằng gỗ hoặc các loại vật liệu khác phù hợp đảm bảo chắc chắn, kích thước thùng ong tối thiểu dài 40cm, rộng 30cm, cao 25cm, khi nghiệm thu phải có đàn ong sinh sống. Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ và UBND xã có trách nhiệm giám sát việc duy trì đàn ong, bảo đảm phát triển bền vững, lâu dài.

- Đàn ong nuôi lấy mật phải bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường nơi nuôi ong; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm khai thác từ ong mật.

- Đối với giống ong mua tại các cơ sở sản xuất ong giống trong và ngoài tỉnh: Có hóa đơn mua bán theo quy định. Đối với giống ong tại địa phương nhân dân tự mua bán hoặc tự gây giống phải có xác nhận của UBND cấp xã.

- Ưu tiên, khuyến khích hỗ trợ đối tượng nuôi ong là Doanh nghiệp, HTX. Các đối tượng còn lại, chỉ thực hiện hỗ trợ khi tham gia liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thời gian liên kết tối thiểu từ 03 năm trở lên.

- Đối tượng hỗ trợ, người trực tiếp nuôi ong phải là người có kinh nghiệm nuôi ong mật (*người đã hoặc đang nuôi ong mật thành công, có hiệu quả, được trưởng bản và UBND cấp xã sở tại xác nhận trong đơn xin hỗ trợ*). Trường hợp đối tượng chưa có kinh nghiệm, chưa qua đào tạo, tập huấn kỹ thuật nuôi ong mật phải đảm bảo được tập huấn chuyển giao kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và quản lý đàn ong trước khi thực hiện hỗ trợ.

- Kỹ thuật nuôi, chăm sóc và quản lý đàn ong: Thực hiện theo hướng dẫn tại mục 5, Phụ lục I kèm theo.

3.5. Hỗ trợ nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện, thủy lợi

- Có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở nuôi cá lồng (đối với tổ chức).

Vật liệu làm khung lồng có thể sử dụng các loại sau: ống kẽm, ống thép, thanh thép hình (U, V, hộp), ống nhựa HDPE, đảm bảo chắc chắn:

+ Ống kẽm, ống thép: Đường kính tối thiểu là $\Phi = 48$ mm, độ dày tối thiểu 3mm; Thanh thép hình: kích thước cạnh tối thiểu 30mm, độ dày tối thiểu 3mm,

có thanh liên kết bằng các vật liệu của khung lồng.

+ Ống nhựa HDPE với khung lồng chính gồm 02 vành, đường kính tối thiểu ống Φ 200mm; khung lồng phụ 01 vành, đường kính tối thiểu Φ = 125 mm, liên kết nhau bởi giá đỡ khung có đường kính tối thiểu Φ = 110 mm.

- Hệ thống phao bằng thùng phuy nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo độ nổi và chắc chắn cho hệ thống lồng bè.

- Vật liệu làm các mặt lồng: Đảm bảo bền chắc, không để cá nuôi bị thoát ra ngoài.

3.6. Hỗ trợ cước vận chuyển tiêu thụ cá lồng thương phẩm (nuôi tại các hồ thủy điện, thủy lợi)

- Có xác nhận của UBND cấp xã nơi nuôi về thời gian, nơi xuất phát, khối lượng vận chuyển.

- Độ dài quãng đường vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ được xác định theo tuyến đường phục vụ được cho phương tiện vận chuyển ngắn nhất để thực hiện tính chi phí hỗ trợ.

4. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

4.1. Hỗ trợ một lần chi phí để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp theo quy định

4.1.1. Chủ thể (*hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh. Đối với nhóm sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch, chủ thể có thêm các Hội/hiệp hội, trung tâm điều hành hoặc tổ chức tương đương*) có sản phẩm đăng ký tham gia chương trình OCOP (*sau đây gọi tắt là Chủ thể*) có thể được hỗ trợ để thực hiện thuê đơn vị tư vấn hoặc chuyên gia tư vấn hoặc tự thực hiện để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP các cấp và được hỗ trợ để tự thực hiện các nội dung sau:

- Thuê đơn vị tư vấn hoặc chuyên gia tư vấn xây dựng, hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP các cấp.

- Về viết câu chuyện sản phẩm: Yêu cầu phải có cốt chuyện, nội dung cụ thể, nêu được nguồn gốc hình thành ý tưởng sản phẩm, thể hiện trí tuệ, bản sắc riêng và là sản phẩm đặc sản, đặc sắc riêng của địa phương, của chủ thể; có thể được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn, tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...);

- In, phô tô, công chứng, chứng thực hồ sơ cho Hội đồng đánh giá các cấp;

- Xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

- Kiểm nghiệm và công bố chất lượng sản phẩm:

+ Kết quả kiểm nghiệm sản phẩm trong vòng 12 tháng (bản gốc hoặc bản sao công chứng), gồm các chỉ tiêu theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm độc lập được

công nhận hoặc phòng kiểm nghiệm được thừa nhận.

+ Công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm, là đánh giá sự phù hợp của sản phẩm được công bố với quy định an toàn thực phẩm; Thủ tục đăng ký bản công bố/tự công bố sản phẩm theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và quy định tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

- Truy xuất nguồn gốc: Là một loại tem điện tử có chứa mã xác thực dưới dạng mã QR Code và mã số, mã vạch được chứng nhận, được chủ thể sản phẩm dán hoặc in lên trên những sản phẩm do đơn vị sản xuất và cung cấp. Mục đích chính là giúp người dùng truy xuất nguồn gốc hàng hóa, tìm hiểu về thông tin nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm mà họ đã mua, truy ngược từ sản phẩm đang được bày bán trên kệ hàng về nơi sản xuất ban đầu, rà soát từng công đoạn trong chế biến và phân phối.

4.1.2. Điều kiện hỗ trợ: Sau khi được cấp có thẩm quyền công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và có hồ sơ, chứng từ đảm bảo theo quy định.

4.2. Hỗ trợ chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng các cấp

4.2.1. Hỗ trợ chi phí để thuê đơn vị tư vấn thiết kế hoặc tự thiết kế bao bì nhãn mác và thuê in hoặc mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng các cấp. Bao bì, nhãn mác sản phẩm phải đảm bảo theo Quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa. Đối với những loại bao bì, nhãn mác tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm, thì phải có phiếu kiểm nghiệm, có kết quả đảm bảo với bản đăng ký công bố/tự công bố, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và theo các quy định hiện hành, cơ sở sản xuất bao bì nhãn mác phải có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất.

4.2.2. Điều kiện hỗ trợ: Sau khi được cấp có thẩm quyền công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và có hồ sơ, chứng từ đảm bảo theo quy định.

4.3. Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm và nhà kho, nhà xưởng

4.3.1. Chủ thể phải có phương án/kế hoạch/dự án sản xuất kinh doanh (*Mẫu số 03*) được các cơ quan chuyên môn cấp xã thẩm định, phê duyệt. Trong phương án/kế hoạch/dự án sản xuất phải có nội dung quy mô sản xuất, vùng nguyên liệu phù hợp với công suất, năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị, nhà kho, nhà xưởng đề nghị hỗ trợ.

4.3.2. Điều kiện hỗ trợ

- Sau khi được cấp có thẩm quyền công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và có hồ sơ, chứng từ đảm bảo theo quy định.

- Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm: Đảm bảo có xuất xứ rõ ràng, ghi đầy đủ các thông tin về loại máy, chủng loại, công suất, các phụ kiện kèm theo máy...

- Hỗ trợ nhà kho, nhà xưởng:

+ Quy mô nhà kho, nhà xưởng: Phù hợp với từng loại sản phẩm, nhưng phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê lại đất.

+ Tiêu chuẩn và vật liệu xây dựng: Được đầu tư xây dựng kiên cố, đảm bảo tối thiểu 3 cứng, gồm nền cứng, khung cứng, mái cứng. Các bộ phận nền, khung, mái phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy, dễ ăn mòn hóa học...

+ Có hồ sơ thiết kế, bản vẽ và dự toán, đảm bảo phù hợp với quy mô, quy trình kỹ thuật và công nghệ, thiết bị sản xuất, chế biến trong kế hoạch sản xuất kinh doanh hoặc phương án, dự án đầu tư sản xuất của cơ sở sản xuất kinh doanh (là hồ sơ kèm theo phương án/dự án sản xuất kinh doanh).

+ Có giấy phép cấp phép xây dựng (trong trường hợp bắt buộc).

4.3.3. Khi có đủ các điều kiện trên, đối tượng nhận hỗ trợ gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ lên UBND cấp xã nơi đăng ký sản xuất, kinh doanh để thẩm định, lập Hội đồng tổ chức nghiệm thu, quyết định hỗ trợ.

4.4. Thưởng cho chủ thể tham gia Chương trình OCOP có sản phẩm được công nhận

Sau khi các chủ thể được cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, UBND cấp xã căn cứ chính sách và các quy định hiện hành Quyết định thưởng cho chủ thể tham gia chương trình OCOP có sản phẩm được công nhận.

4.5. Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

- Hỗ trợ xây dựng: Đơn vị, chủ thể phải đăng ký và được chấp thuận của UBND cấp xã nơi đặt trụ sở đăng ký sản xuất, kinh doanh; hồ sơ thiết kế, bản vẽ và dự toán do chủ cơ sở tự phê duyệt; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê, thuê lại đất; giấy phép xây dựng theo quy định (*trong trường hợp bắt buộc*).

- Thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Đơn vị, chủ thể phải đăng ký và được chấp thuận của UBND cấp xã nơi đặt trụ sở đăng ký sản xuất, kinh doanh; Có hợp đồng thuê địa điểm được công chứng hoặc chứng thực của UBND cấp xã nơi có địa điểm thuê xác nhận.

- Diện tích xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Đảm bảo tối thiểu từ 09 m² trở lên (tương đương với một gian hàng tiêu chuẩn).

- Đáp ứng các tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo quy định của Bộ Công thương tại Quyết định số 950/QĐ-BCT ngày 18/4/2023.

- Khi có đủ các điều kiện trên, đối tượng nhận hỗ trợ gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ

lên UBND cấp xã nơi đăng ký sản xuất, kinh doanh thăm định, thành lập Hội đồng tổ chức nghiệm thu, quyết định hỗ trợ. Trường hợp địa điểm thực hiện chính sách của chủ thể nằm ngoài địa bàn xã nơi chủ thể đặt trụ sở đăng ký kinh doanh, thì UBND cấp xã nơi chủ thể đăng ký thực hiện chính sách phối hợp cùng UBND cấp xã nơi thực hiện chính sách trong việc nghiệm thu khối lượng hỗ trợ.

Đối tượng nhận hỗ trợ là chủ thể có sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên, có đăng ký kinh doanh và đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên.

5. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

5.1. Yêu cầu kỹ thuật của nhà màng, nhà lưới

a) Yêu cầu về kết cấu

- Diện tích: Diện tích nhà ươm, trồng cây phụ thuộc vào mức độ đầu tư, phương thức canh tác, diện tích đất, loài cây trồng... Diện tích nhà ươm, trồng cây được tính bằng tổng diện tích các đơn nguyên (hay các khoang).

- Quy cách

+ Có hệ thống cửa ra vào, đặt ở vị trí thuận tiện, phù hợp với từng loài cây trồng. Chiều cao nhà (được tính từ mặt sàn đến điểm cao nhất của mái) tối thiểu là 2,1 m. Nền phải đảm bảo độ dốc để tiêu thoát nước tốt. Chiều rộng một đơn nguyên (chiều rộng 01 nhà lưới) tối thiểu là 3,2 m; chiều dài một đơn nguyên phụ thuộc vào diện tích đất, loài cây trồng và điều kiện kinh tế. Khoảng cách các trụ cột tối thiểu 3 m.

+ Móng: Đảm bảo trọng tải của cả nhà ươm, trồng cây, chống được lún, bật móng, lật nhà...

+ Khung, cột: Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị của toàn bộ nhà ươm, trồng cây.

+ Mái: Mái hở hoặc mái kín hoặc có hệ thống điều khiển để đóng, mở. Độ dốc của mái tối thiểu là 20° .

b) Yêu cầu về vật liệu

- Vật liệu che phủ:

+ Tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới. Có thể sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các vật liệu như tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới chống côn trùng hoặc lưới che nắng, đảm bảo ánh sáng đi qua và hạn chế được tia tử ngoại.

+ Tấm nhựa: Đảm bảo khả năng xuyên sáng tốt với độ thấu quang đạt trên 74%, chống bám bẩn, độ bền cao trên 6 năm. Có thể sử dụng tấm nhựa cốt sợi thủy tinh - FRP (Fiberglass Reinforced Plastic), PMMA (Poly Methyl Methacrylate), PC (Polycarbonate) và PE (Polyethylene)...

+ Màng chất dẻo: Đảm bảo độ dai, độ đàn hồi, chống oxi hóa, không thấm nước, chịu được nhiệt độ... Độ dày tối thiểu 0,08mm, độ thấu quang tối thiểu đạt 80%, độ bền tối thiểu 1 năm. Có thể sử dụng màng PE (Polyethylene), màng PVC (Polyvinylchloride), màng EVA (ethylene-vinyl acetate copolymer), màng PEP

(gồm 3 lớp: PE-EVA-PE)...

+ Lưới chống côn trùng: Mật độ lỗ của lưới tối thiểu 10 lỗ/cm². Có thể làm bằng nhựa, sợi thủy tinh, thép hoặc inox.

+ Lưới che sáng: Đảm bảo chỉ được 30% đến 70% ánh sáng tự nhiên. Có thể làm từ sợi chất dẻo hoặc nhựa PE có màu đen, màu bạc hoặc màu xanh.

- Vật liệu khung: Đảm bảo trọng tải của nhà ươm, cây trồng, chịu được gió. Vật liệu khung phải được liên kết chặt chẽ với nhau. Có thể làm bằng ống kẽm, ống thép, thanh thép hình (U, V, hộp...).

- Vật liệu bao quanh: Tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới chống côn trùng, lưới che nắng...

- Vật liệu điều chỉnh ánh sáng: Dùng lưới che nắng để giảm cường độ ánh sáng chiếu xuống nhà ươm, trồng cây. Lưới che nắng có thể kéo ra hoặc thu vào khi cần thiết.

5.2. Yêu cầu kỹ thuật về hệ thống tưới

- Hệ thống tưới phun mưa: Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

- Hệ thống tưới nhỏ giọt: Vật liệu là PVC, HDPE (Polyvinyl Clorua, High Density Polyethylene), PE (Polyethylene) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

- Hệ thống tưới phun sương: Vật liệu là PVC, HDPE (Polyvinyl Clorua, High Density Polyethylene), PE (Polyethylene) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

6. Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm

- Tổ chức tư vấn đánh giá và công nhận tiêu chuẩn: Phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận hoặc có giấy chứng nhận đủ năng lực hoặc do nước nhập khẩu hàng hóa thừa nhận, chỉ định.

- Nội dung hỗ trợ bao gồm: Chi phí thuê tư vấn đánh giá và phí cấp giấy chứng nhận.

Các quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm áp dụng theo các tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình sau: Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11892-1:2017 thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP)-phần 1, trồng trọt; Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt; Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam; Bộ tiêu chuẩn TCVN 11041:2017 Nông nghiệp hữu cơ; TCVN 11041-5:2018 Gạo hữu cơ; TCVN 11041-6:2018 Chè hữu cơ; TCVN 11041-8:2018 Tôm hữu cơ; TCVN 11041-9:2023 Mật ong hữu cơ; TCVN 11041-11:2023 Nấm hữu cơ; TCVN 11041-12:2023 Rau mầm hữu cơ; TCVN 11041-13:2023 Trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa; các tiêu chuẩn xuất khẩu áp dụng theo tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu.

7. Hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

(có văn bản hướng dẫn riêng)

III. Nội dung kỹ thuật thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND

1. Liên kết trong trồng rừng sản xuất

a) Hình thức liên kết trong trồng rừng sản xuất

Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân căn cứ nhu cầu, năng lực và điều kiện thực tiễn lựa chọn một hoặc một số khâu sau đây để xây dựng liên kết:

- Cung ứng vật tư: Doanh nghiệp, hợp tác xã cung ứng giống, phân bón, ... cho các tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân tham gia liên kết để thực hiện trồng rừng sản xuất trên diện tích đất được giao cho các hộ gia đình, cá nhân; ...

- Tổ chức sản xuất: Doanh nghiệp, hợp tác xã hỗ trợ, đào tạo nghề, hướng dẫn kỹ thuật cho các tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân tham gia liên kết; hộ gia đình, cá nhân hợp tác sản xuất, kinh doanh bằng quyền sử dụng đất, tham gia trồng, chăm sóc rừng trồng sản xuất;...

b) Hồ sơ liên kết trồng rừng sản xuất

- Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dự án trồng rừng theo phương thức UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (*nội dung liên kết được tích hợp trong dự án đầu tư cùng với nội dung khác của dự án*), thành phần hồ sơ gồm:

+ Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

+ Hợp đồng liên kết trồng, chăm sóc rừng trồng theo Mẫu số 05a;

+ Các tài liệu do Chủ đầu tư dự án tự phê duyệt: Thuyết minh thiết kế trồng, chăm sóc rừng trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT (*đối với các dự án phê duyệt trước ngày 15/7/2024*), theo mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 (*đối với các dự án phê duyệt sau ngày 15/7/2024*); Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

- Trường hợp phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết, không phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, thành phần hồ sơ gồm:

+ Các văn bản theo hướng dẫn tại điểm a, b, c, d Tiểu mục 3.1 Mục 3 Hướng dẫn số 783/HD-SNN, ngày 27/04/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

+ Hợp đồng liên kết trồng, chăm sóc rừng trồng theo Mẫu số 05a;

+ Các tài liệu do Chủ đầu tư dự án tự phê duyệt: Thuyết minh thiết kế trồng, chăm sóc rừng trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT (*đối với các dự án phê duyệt trước ngày 15/7/2024*), theo mẫu số 14

Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 (đối với các dự án phê duyệt sau ngày 15/7/2024); Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

2. Xác định, lựa chọn vùng trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung

2.1. Xác định, lựa chọn vùng trồng rừng mới

- Ban Quản lý rừng phòng hộ căn cứ điều kiện địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương, thực hiện rà soát, lựa chọn vùng trồng đảm bảo phù hợp với điều kiện gây trồng, đặc tính sinh thái học của loài cây lựa chọn để trồng rừng theo quy trình, quy phạm, hướng dẫn kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn căn cứ điều kiện địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương, thực hiện rà soát, lựa chọn vùng trồng đảm bảo phù hợp với điều kiện gây trồng, đặc tính sinh thái học của loài cây lựa chọn để trồng rừng theo quy trình, quy phạm, hướng dẫn kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành trên diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2.2. Xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung: dừng thực hiện trong năm 2025.

3. Hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung

- Hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung xây dựng theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; điều chỉnh thiết kế, dự toán thực hiện theo Điều 33 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã lập, trình cấp có thẩm quyền thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán trước khi phê duyệt để triển khai thực hiện đảm bảo quy định.

4. Sử dụng giống trong trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung

a) Cây giống sử dụng để trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung phải có đầy đủ hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

b) Tiêu chuẩn cây giống sử dụng để trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung:

- Tiêu chuẩn cây giống phải phù hợp với quy định tại Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Theo Tiêu chuẩn quốc gia hoặc Tiêu chuẩn cơ sở trong trường hợp chưa có Tiêu chuẩn quốc gia.

- Tiêu chuẩn cây giống sử dụng để trồng rừng đặc dụng, phòng hộ phải đảm bảo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

- Tiêu chuẩn cây giống loài cây trồng lâm nghiệp chính thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho 20 loài cây trồng lâm nghiệp chính.

c) Việc mua sắm cây giống phục vụ trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện đảm bảo quy định về trình tự, thủ tục mua sắm cây giống, đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và tiêu chuẩn chất lượng của lô cây giống.

5. Diện tích tối thiểu và thời vụ trồng rừng

a) Diện tích tối thiểu của lô trồng rừng:

Đảm bảo có diện tích liền vùng tối thiểu từ 0,3 ha.

b) Thời vụ trồng rừng

- Thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR và các quy trình, hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng khác đối với từng loài cây trồng được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ, các đơn vị được giao thực hiện trồng rừng căn cứ quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, tham khảo khuyến cáo mùa vụ trồng rừng do Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm ban hành tại địa chỉ website <https://muavvu.vnforest.gov.vn> và điều kiện thời tiết cụ thể của địa phương để xác định thời vụ, thời điểm trồng rừng cho phù hợp, bảo đảm cây trồng sống, sinh trưởng bình thường.

6. Kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17, khoản 18, khoản 19, khoản 20, khoản 24, khoản 25 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT, Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR và quy trình, hướng dẫn kỹ thuật khác của cấp có thẩm quyền.

7. Trồng cây phân tán

7.1. Xác định, lựa chọn địa điểm trồng cây phân tán

Thực hiện trồng cây phân tán ven hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ (trừ những vị trí đã có quy hoạch, kế hoạch trồng cây xanh đô thị), hệ thống đường giao thông nông thôn, các tuyến đường liên xã, liên thôn, liên bản, đường giao thông nội đồng vùng chè và cây trồng lâu năm khác; khuôn viên trường học, bệnh viện, công trình văn hoá, trụ sở cơ quan nhà nước, công trình tín ngưỡng, công trình công cộng khác; vườn nhà, kênh mương, bờ vùng, bờ thửa; nương rẫy, nương chè và các lô đất có diện tích nhỏ hơn 0,3 ha.

7.2. Kỹ thuật trồng cây phân tán

Thực hiện theo Quyết định số 405/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục trưởng cục Lâm nghiệp ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng cây phân tán.

7.3. Tổ chức thực hiện

UBND cấp xã trên cơ sở nhu cầu trồng cây phân tán đã đăng ký và Kế hoạch trồng cây phân tán do UBND cấp huyện đã phê duyệt (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp), thực hiện phê duyệt Kế hoạch trồng cây phân tán của xã, phường (theo mẫu Kế hoạch của cấp huyện đã phê duyệt) và tổ chức triển khai đảm bảo quy định.

8. Sử dụng chi phí quản lý, chi phí khuyến lâm, chi phí thiết kế

8.1. Chi phí quản lý

- Nội dung chi: Chi phục vụ công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu, hội họp, sơ kết, tổng kết.

- Đối tượng: Các cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện, quản lý, sử dụng nguồn vốn.

Mức chi: Chi phục vụ công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu, hội họp, sơ kết, tổng kết thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu, các văn bản pháp luật liên quan và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

8.2. Hỗ trợ chi phí khuyến lâm, chi phí thiết kế

a) Chi phí khuyến lâm

- Nội dung chi: Chi cho các hoạt động phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất.

- Đối tượng: Chi cho các đối tượng là viên chức, nhân viên kỹ thuật của Ban Quản lý rừng phòng hộ.

b) Chi phí thiết kế: Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể tự thiết kế (nếu đủ điều kiện) hoặc thuê đơn vị tư vấn thiết kế.

c) Đối với doanh nghiệp, HTX: Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã tự thực hiện công tác khuyến lâm đảm bảo hiệu quả trồng, chăm sóc rừng. Chi phí khuyến lâm, chi phí thiết kế được thanh toán gọn cùng với thời điểm thanh toán các chi phí hỗ trợ khác.

Phần II

HỒ SƠ, NGHIỆM THU, QUYẾT ĐỊNH HỖ TRỢ

I. Hồ sơ, nghiệm thu và quyết định hỗ trợ theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND

1. Hồ sơ nghiệm thu

- Đơn đăng ký thực hiện chính sách (Mẫu số 01, 02);

- Đơn đề nghị nghiệm thu (Mẫu số 09 và chỉ áp dụng cho trường hợp hỗ trợ sau đầu tư).

- Nếu thực hiện theo liên kết: Có các hợp đồng liên kết, văn bản cử chủ trì liên kết (*Mẫu số 04, 05*).

- Các hồ sơ liên quan đến hợp đồng, thanh lý hợp đồng triển khai các nội dung đầu tư, các hóa đơn, chứng từ, giấy biên nhận/chuyển tiền (nếu có) nếu thực hiện theo hình thức thuê, khoán. Trong trường hợp tự thực hiện: có bảng kê khối lượng, chi phí và các chứng từ hóa đơn (nếu có). Công trình sử dụng vật liệu tận dụng tại chỗ như cát, đá... được khai thác theo quy định hoặc các vật liệu có sẵn: đối tượng thụ hưởng tự kê khai theo bảng kê về khối lượng, giá trị được xác nhận bởi chính quyền cấp xã.

- Bản sao chụp các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (nếu cần) (*Mẫu số 07*).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (đối với Chương trình OCOP); đối với nhóm hộ, tổ hợp tác có biên bản thành lập, cử người làm đại diện.

*** Ngoài thành phần hồ sơ nêu trên, tùy từng nội dung hỗ trợ cụ thể cần bổ sung các thành phần hồ sơ sau:**

- Các nội dung hỗ trợ giống lúa đặc sản địa phương, hỗ trợ hoa địa lan, hỗ trợ ong địa phương, hỗ trợ giống chuối tây, chè cổ thụ (có nguồn gốc tại địa phương): Có giấy xác nhận giống cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc tại địa phương (*Mẫu số 13*).

- Nội dung hỗ trợ cước vận chuyển tiêu thụ cá thương phẩm: Có hợp đồng vận chuyển (trong trường hợp thuê vận chuyển); bảng kê khối lượng vận chuyển, quãng đường vận chuyển (trường hợp tự vận chuyển), các giấy tờ liên quan để chứng minh địa điểm tiêu thụ. Giấy xác nhận của UBND cấp xã (*Mẫu số 11*).

- Nội dung hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP:

+ Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Bản cam kết thực hiện điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (*Mẫu số 12*).

+ Nếu chủ thể thuê chuyên gia tư vấn để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp, thì chuyên gia phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý Chương trình OCOP hoặc tại các đơn vị tư vấn có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực OCOP hoặc có các chứng chỉ, chứng nhận tham gia các khóa đào tạo về Chương trình OCOP được cấp có thẩm quyền công nhận.

- Nội dung hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Bản sao chứng thực một trong những tiêu chuẩn: OCOP, VietGAP, Global GAP, hữu cơ, ISO...

- Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm: Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn VietGAP và tương đương, tiêu chuẩn hữu cơ và xuất khẩu (Bản sao có chứng thực). Bản cam kết duy trì áp dụng thực hiện tiêu chuẩn 3 năm có xác nhận của chính quyền cấp xã.

2. Thực hiện nghiệm thu

2.1. Đối với các nội dung do Trung tâm Khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn tổ chức triển khai thực hiện

Trung tâm Khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn thành lập Hội đồng nghiệm thu, tổ chức nghiệm thu. Trong đó Trung tâm Khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn; UBND cấp xã nơi tổ chức thực hiện là thành phần bắt buộc. Hội đồng nghiệm thu tiến hành nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu.

2.2. Đối với các nội dung do UBND cấp xã tổ chức thực hiện

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ nghiệm thu (bản chính hoặc bản sao chứng thực) tới Phòng Kinh tế (hoặc phòng kinh tế hạ tầng và Đô thị). Hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị nghiệm thu (mẫu số 08, 09).

+ Hồ sơ nghiệm thu (theo khoản 1, mục I, phần II và phụ lục III).

- Phòng Kinh tế (hoặc phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị) tham mưu cho UBND cấp xã thành lập Hội đồng nghiệm thu gồm: Lãnh đạo UBND cấp xã; phòng Kinh tế/phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị (nơi triển khai thực hiện) và các phòng, đơn vị có liên quan khác; tổ chức, cá nhân đề nghị nghiệm thu. Đối với nội dung nghiệm thu hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP mà địa điểm thực hiện nằm ngoài địa bàn xã nơi chủ thể đặt trụ sở đăng ký kinh doanh, thì UBND cấp xã nơi chủ thể đăng ký thực hiện chính sách phối hợp cùng UBND cấp xã nơi chủ thể xây dựng hoặc thuê địa điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP để nghiệm thu khối lượng hỗ trợ.

- Hội đồng nghiệm thu tiến hành nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu (mẫu số 06, 06a). Tùy từng chính sách, nội dung hỗ trợ, Hội đồng nghiệm thu tiến hành nghiệm thu tại thực địa hoặc có thể căn cứ hồ sơ để nghiệm thu.

Thời gian hoàn thành nghiệm thu: Tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị nghiệm thu của đối tượng thụ hưởng.

3. Quyết định phê duyệt hỗ trợ

3.1. Đối với các nội dung do Trung tâm Khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn thực hiện: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký xong Biên bản nghiệm thu, Trung tâm Khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp nông thôn trình Sở Nông nghiệp và Môi trường Quyết định hỗ trợ vốn. Sở Nông nghiệp và Môi trường Quyết định hỗ trợ vốn trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Trung tâm Khuyến nông và Kỹ thuật nông nghiệp nông thôn.

3.2. Đối với các nội dung do UBND cấp xã thực hiện: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký xong Biên bản nghiệm thu, Phòng Kinh tế các xã (Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị) trình UBND cấp xã Quyết định hỗ trợ vốn; UBND cấp xã phê duyệt hỗ trợ chậm nhất trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của phòng chuyên môn. Trừ một số nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP không phải quyết định phê duyệt hỗ trợ vì đã được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên: Hỗ trợ chi phí để hoàn thiện

hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp; chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp.

4. Nội dung hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND

(có văn bản hướng dẫn riêng).

II. Hồ sơ, nghiệm thu hỗ trợ theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục nghiệm thu trồng rừng

1.1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục nghiệm thu hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho các tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân; đầu tư trồng rừng phòng hộ

Thực hiện theo quy định tại Chương III của Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh được sửa đổi tại khoản 4, Điều 1 của Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và khoản 5, Điều 12 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục nghiệm thu hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân.

a) Đăng ký thực hiện chính sách

- Căn cứ văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của UBND tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư và tiến độ thực hiện dự án, Chủ đầu tư dự án đăng ký thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND gửi UBND cấp xã, hồ sơ đăng ký gồm:

- + Đơn đăng ký thực hiện chính sách (*Mẫu số 01*);
- + Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của UBND tỉnh;
- + Báo cáo kết quả, tiến độ đầu tư xây dựng dự án đến thời điểm đăng ký thực hiện chính sách hỗ trợ.

- UBND cấp xã giao phòng chuyên môn căn cứ nội dung đăng ký và tiến độ thực hiện dự án tổ chức thẩm định, báo cáo UBND cấp xã xem xét đề xuất nhu cầu vốn hỗ trợ phù hợp, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ. Sau khi có quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, UBND cấp xã trình HĐND cùng cấp phân bổ và giao dự toán đến phòng chuyên môn trực thuộc.

b) Hồ sơ, trình tự nghiệm thu

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến UBND cấp xã, thành phần hồ sơ gồm:
- + Đơn đề nghị hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất (*Mẫu số 18*);

+ Hồ sơ nghiệm thu, gồm: Đơn đề nghị nghiệm thu (*Mẫu số 19*) và các tài liệu khác có liên quan.

- Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp xã giao phòng chuyên môn tham mưu tổ chức nghiệm thu theo quy định.

- Căn cứ hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Biên bản nghiệm thu (*Mẫu số 23*), Báo cáo thẩm định của phòng chuyên môn (*Mẫu số 24*), UBND cấp xã xem xét, phê duyệt khoản hỗ trợ. Trường hợp từ chối hỗ trợ phải có văn bản gửi Chủ đầu tư nêu rõ lý do không hỗ trợ.

2. Nghiệm thu trồng cây phân tán

2.1. Hồ sơ nghiệm thu

- Kế hoạch trồng cây phân tán do UBND cấp xã phê duyệt.
- Đăng ký thực hiện trồng cây phân tán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
- Danh sách thống kê số lượng cây trồng phân tán theo đối tượng và địa điểm đăng ký trồng.

- Hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Hóa đơn tài chính (*do cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng xuất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mua*).

- Biên bản kiểm tra số lượng, tiêu chuẩn cây giống trồng phân tán.

2.2. Tổ chức nghiệm thu

- Đơn vị được UBND cấp xã giao thực hiện Kế hoạch trồng cây phân tán tổ chức nghiệm thu theo quy định.

- Thời điểm nghiệm thu: thực hiện sau khi hoàn thành trồng cây ít nhất là 01 tháng.

- Thành phần nghiệm thu gồm đại diện các bên: đơn vị được UBND cấp xã giao thực hiện Kế hoạch trồng cây phân tán, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng cây phân tán, Kiểm lâm làm việc tại địa bàn.

- Nội dung, phương pháp nghiệm thu: thực hiện theo Mẫu số 11 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Phần III

VỀ VIỆC LẬP, PHÂN BỐ, QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

I. Lập dự toán

- Hàng năm, đối tượng hỗ trợ đăng ký thực hiện nội dung hỗ trợ gửi UBND cấp xã, UBND cấp xã (qua phòng Kinh tế/phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị) tổng

hợp. Căn cứ nội dung và mức hỗ trợ chính sách theo quy định, tiến độ và khả năng thực hiện, UBND cấp xã chỉ đạo phòng Kinh tế/phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị rà soát, tổng hợp lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trình UBND cấp xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trên cơ sở dự toán của các xã, phường, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và các Đề án, kiểm tra điều kiện, tổng hợp dự toán kinh phí bao gồm cả phần hỗ trợ sau đầu tư đối với các dự án do cấp tỉnh phê duyệt, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh quyết định theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Hồ sơ đăng ký gồm: Đơn đăng ký thực hiện chính sách của đối tượng thụ hưởng (bản phô tô); Kết quả nghiệm thu (nếu có); Báo cáo kết quả thực hiện chính sách của các đối tượng có đăng ký hoặc báo cáo thực hiện của các đơn vị cấp xã được giao thực hiện chính sách; Tờ trình và biểu tổng hợp của UBND cấp xã.

II. Chấp hành dự toán ngân sách

- Căn cứ Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, UBND cấp xã trình HĐND cùng cấp phân bổ và giao dự toán kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách (phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ quản lý sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách theo quy định của Nghị quyết) theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trước ngày 30/9 năm kế hoạch các xã, phường rà soát tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện (kinh phí chưa phân khai chi tiết, kinh phí không có khả năng thực hiện, kinh phí còn thiếu). Trên cơ sở báo cáo của các xã, phường, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán được giao (thừa, thiếu), tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh điều chuyển, bổ sung kinh phí hỗ trợ theo quy định.

III. Về việc thanh toán, quyết toán

1. Về thanh toán

Để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán kinh phí, cơ quan được giao kinh phí gửi hồ sơ, tài liệu sau đây đến Phòng giao dịch - Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản giao dịch (các tài liệu này đều là bản chính hoặc bản sao có đóng dấu sao y bản chính, chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh), bao gồm:

- Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền.

- Quyết định hỗ trợ của cấp có thẩm quyền (chỉ áp dụng các nội dung do UBND xã/phường thực hiện); Quyết định, hồ sơ phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng (đối với trồng rừng sản xuất cho tổ hợp tác, nhóm hộ và hộ gia đình, cá nhân Ban Quản lý rừng phòng hộ thực hiện); Kế hoạch trồng cây phân tán do

UBND cấp xã phê duyệt (đối với trồng cây phân tán do UBND cấp xã thực hiện hỗ trợ).

- Giấy đề nghị thanh toán.
- Thuyết minh thiết kế trồng, chăm sóc rừng trồng (đối với nội dung hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho Doanh nghiệp, hợp tác xã do UBND cấp xã thực hiện hỗ trợ).
- Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có). Biên bản kiểm tra số lượng, tiêu chuẩn cây giống trồng phân tán.
- Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính.
- Các chứng từ, hóa đơn thanh toán chi phí hỗ trợ phải hợp pháp đảm bảo theo nguyên tắc tài chính và quy định của pháp luật hiện hành. Đối với những nội dung sử dụng vật liệu tại chỗ, tự khai thác như cát, đá... hoặc các vật liệu có sẵn, có bảng kê về khối lượng, giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho nội dung đầu tư, được xác nhận bởi chính quyền địa phương.

2. Về quyết toán kinh phí hỗ trợ

- Đơn vị được giao dự toán thực hiện tổng hợp chung kinh phí, thực hiện lập hồ sơ quyết toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trong báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TTBTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.
- Cấp xã căn cứ số liệu thẩm tra quyết toán của các đơn vị dự toán, tổng hợp chung vào quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Phần IV

XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

I. Hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản sau:

- Hướng dẫn số 1189/HD-SNN, ngày 04/6/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Công văn số 01/SNN-KHTC, ngày 02/01/2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi một số nội dung tại Hướng dẫn số 1189/HD-SNN ngày 04/6/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT;

II. Đối với hoạt động hỗ trợ trồng rừng sản xuất, Ban Quản lý rừng phòng hộ

thực hiện hỗ trợ trồng mới rừng năm 2025 và hỗ trợ chăm sóc rừng trồng của những năm trước. Đối với hoạt động trồng cây phân tán, UBND cấp xã thực hiện công tác đôn đốc chăm sóc đối với cây trồng phân tán thực hiện từ những năm trước.

III. Các văn bản được viện dẫn, căn cứ tại Hướng dẫn này, nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có nội dung mâu thuẫn với quy trình, nội dung áp dụng cũ, UBND cấp xã, các đơn vị có liên quan chủ động đề nghị đề Sở Nông nghiệp và Môi trường kịp thời nghiên cứu, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các xã, phường và các đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (báo cáo)
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kho bạc nhà nước KV9;
- Phòng giao dịch số 10; 11; 12; 13; 14; 15 - Kho bạc nhà nước KV9;
- UBND các xã, phường;
- Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị các xã, phường;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh và sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Bùi Huy Phương